**Phụ lục I**

*Dự thảo*

**NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ,**

**CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁCÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021*

*của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí,**  **chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Điểm số**  **tối đa** | **Tài liệu đánh giá\*** |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao**  *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật do luật, nghị quyết của Quốc hội giao được tính 03 điểm)* | **3** |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao | 1,5 | - Luật, Nghị quyết của Quốc hội giao nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã  - Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 được ban hành trong năm đánh giá. |
| *- Ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá* | *1,5* |
| *- Không ban hành từ một (01) văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá trở lên* | *0* |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao | 1,5 | - Hồ sơ, tài liệu phục vụ xây dựng, lấy ý kiến các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành trong năm đánh giá.  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật (nếu có). |
| *- Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật* | *1,5* |
| *- Có từ một (01) văn bản quy phạm pháp luật trở lên được ban hành không đúng thẩm quyền hoặc không đúng trình tự, thủ tục hoặc không đúng thời hạn hoặc có nội dung trái pháp luật bị cơ quan có thẩm quyền xử lý* | *0* |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi là văn bản hành chính)  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | **7** | - Các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được ban hành trong năm đánh giá  - Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác quy định về thẩm quyền, thời hạn ban hành các văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ, hủy bỏ văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do có nội dung trái pháp luật; đơn khiếu nại, khiếu kiện, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có). |
|  | *- Đạt 100%* | *7* |
| *- Đạt từ 95% đến dưới 100%* | *6* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 95%* | *5* |
| *- Đạt từ 85% đến dưới 90%* | *4* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 85%* | *3* |
| *- Đạt từ 75% đến dưới 80%* | *2* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 75%* | *1* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** | - Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, đóng dấu, đăng tải trên Cổng (Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết trên Bảng tin, Bảng thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ việc lập, phê duyệt, công khai, đăng tải hoặc niêm yết các Danh mục thông tin: các danh mục công khai thông tin được phê duyệt và các tài liệu minh chứng cho việc đăng tải thông tin (đường link trên cổng/trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài về công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin…)  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 |
| 1.1. Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung công khai thông tin và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 |
| 1.2. Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng các hình thức phù hợp khác. | 0,5 |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1 |
| *- Đạt 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 100%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1 |
| *- Đạt 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 100%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1 |
| *- Đạt 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 100%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *1* |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin**  *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/ Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |
| *- Đạt 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/ Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |
| *- Đạt 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/ Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | *1,5* |
| *- Đạt 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.  **-** Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng đài truyền thanh cấp xã, loa truyền thanh cơ sở, đường link về nội dung liên quan trên cổng/trang thông tin điện tử (nếu có)…. |
| *- Ban hành Kế hoạch trước ngày 30 tháng 01 hàng năm* | *2* |
| *- Ban hành Kế hoạch sau ngày 30 tháng 01 hàng năm* | *1* |
| *- Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên* | *0* |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ các nội dung của chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 |
| *- Đạt 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *3* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *2* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *1* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên ) x 100*  *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 |
| *- Đạt 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **6** | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm của Ủy ban nhân dân cấp xã và các hồ sơ, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua các hình thức, mô hình phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo (nếu có).  - Phiếu ý kiến đánh giá của đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã về tính hiệu quả của các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.  - Bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |
|  | *- Có từ ba (03) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên* | *6* |
| *- Có hai (02) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả* | *5* |
| *- Có một (01) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả* | *4* |
| *- Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả* | *0* |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật**  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.  - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.  - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. |
|  | *- Đạt 100%* | *3* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.  - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.  - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. |
|  | *- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 3 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này* | *3* |
| *- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 3 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này* | *2* |
| *- Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 60% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 3 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này* | *1* |
| *- Không bố trí kinh phí hoặc có bố trí nhưng chỉ bảo đảm thực hiện được dưới 60% số nhiệm vụ quy định tại mục 3 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này* | *0* |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)  *(Trong năm đánh giá không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật**thuộc phạm vi hòa giải được tính 06 điểm)* | **6** | - Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Hồ sơ, tài liệu thực hiện hòa giải; các văn bản hòa giải thành.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải. |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải) x 100* | 3 |
| *- Đạt 100%* | *3* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 80% đến đưới 90%* | *1* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3 |
| *- Đạt 100%* | *3* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 0,5 | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng định mức quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng định mức quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 2 | - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên; danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| *- Đạt 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc theo đúng định mức quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên theo đúng định mức quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 |
| *- Đạt 100%* | *1,5* |  |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý**  *Tỷ lệ % = (Tổng số công dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được thông tin, giải thích về quyền được trợ giúp pháp lý và được giới thiệu đến Trung tâm hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số công dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trong các vụ, việc liên quan đến trợ giúp pháp lý) x 100*  *(Trong năm không phát sinh vụ, việc liên quan đến trợ giúp pháp lý được tính 05 điểm)* | **5** | Giấy giới thiệu về trợ giúp pháp lý của Ủy ban nhân dân cấp xã. |
|  | *- Đạt 100%* | *5* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *3* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *2* |
| *- Đạt từ 60% đến dưới 70%* | *1* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **25** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân.  - Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân.  - Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị. |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 |
| - *Tổ chức từ 02 hội nghị trở lên* | *2* |
| *- Tổ chức ít nhất 01 hội nghị* | *1* |
| *- Không tổ chức hội nghị* | *0* |
| 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị | 1 |
| *- Thông báo đúng thời hạn (chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị), đúng hình thức quy định (trên các phương tiện thông tin đại chúng và đến Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố)* | *1* |
| *- Không thông báo hoặc có thông báo nhưng chưa đúng thời hạn, chưa đúng hình thức* | *0* |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung thực tế trên địa bàn mà pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **5** | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. |
|  | *- Đạt 100%* | *5* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *3* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *2* |
| *- Đạt từ 60% đến dưới 70%* | *1* |
| *- Đạt dưới 60%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật** **về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết theo đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung thực tế trên địa bàn mà pháp luật quy định phải được Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **5** | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định. |
|  | *- Đạt 100%* | *5* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *3* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *2* |
| *- Đạt từ 60% đến dưới 70%* | *1* |
| *- Đạt dưới 60%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến theo đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo đúng quy định pháp luật/Tổng số nội dung thực tế trên địa bàn mà pháp luật quy định Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **5** | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định.  - Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có).  - Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến; thông báo kết quả tiếp thu, giải trình nếu có ý kiến khác với đa số ý kiến của Nhân dân;  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân. |
|  | *- Đạt 100%* | 5 |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *3* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *2* |
| *- Đạt từ 60% đến dưới 70%* | *1* |
| *- Đạt dưới 60%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **7** |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 5 | - Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.  - Báo cáo của Mặt trận cấp xã về kết quả tiếp nhận, giải quyết kiến nghị của Nhân dân.  - Các văn bản, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của Nhân dân hoặc hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
| *- Tổ chức giám sát từ 5 nội dung trở lên* | *5* |
| *- Tổ chức giám sát từ 4 nội dung* | *4* |
| *- Tổ chức giám sát từ 3 nội dung* | *3* |
| *- Tổ chức giám sát từ 2 nội dung* | *2* |
| *- Tổ chức giám sát từ 1 nội dung* | *1* |
| *- Không tổ chức giám sát* | *0* |
| 2. Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm được giao để Nhân dân giám sát theo quy định | 2 |
| 2.1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; | 1 |
| 2.2. Xử lý người có hành vi cản trở, trả thù, trù dập việc thực hiện giám sát của Nhân dân | 1 |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **20** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** | - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.  - Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công.  - Sổ tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo. |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định | 3 |
| 1.1. Có nội quy tiếp công dân | 0,5 |
| 1.2. Có bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân | 0,5 |
| 1.3. Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 |
| 1.4. Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định  *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn/Tổng số kiến nghị, phản ánh đã tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền trong năm đánh giá) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 |
| *- Đạt 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định  *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn/Tổng số khiếu nại, tố cáo đã tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền trong năm đánh giá) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 |
| *- Đạt 100%* | *2* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 100%* | *1,5* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 90%* | *1* |
| *- Đạt từ 70% đến dưới 80%* | *0,5* |
| *- Đạt dưới 70%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính**  *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn /Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính hợp lệ đã tiếp nhận trong năm đánh giá) x 100* | **5** | Sổ theo theo dõi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử). |
|  | *- Đạt 100%* | *5* |
| *- Đạt từ 95% đến dưới 100%* | *4* |
| *- Đạt từ 90% đến dưới 95%* | *3* |
| *- Đạt từ 85% đến dưới 90%* | *2* |
| *- Đạt từ 80% đến dưới 85%* | *1* |
| *- Đạt dưới 80%* | *0* |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **3** | - Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.  - Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. |
|  | *- Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự* | 3 |
| *- Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự* | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **5** | Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” của cơ quan có thẩm quyền. |
|  | *- Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”* | *5* |
| *- Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”* | *0* |
| **TỔNG CỘNG:** | | **100** |  |

*\* Ghi chú: Trong quá trình đánh giá, công nhận, kiểm tra xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, công chức chuyên môn cấp xã được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp các tài liệu quy định tại Phụ lục này theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*